

2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm CN	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,04	1,53	2,23	1,14	3,68	1,67	2,48	3,37	1,7	0,12	0,12	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,59	0,41	3,16			0,61	0,02			8,31	0,08	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	285,9	57,47	25,47	25,03	21,54	19,05	14,22	22,99	30,67	54,66	14,8	
2.8.1	Đất giao thông	DGT	238,89	49,17	23,06	22,56	20,84	17,28	11,87	21,72	23,10	36,06	13,23	
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất năng lượng	DNT	1,32							0,45	0,86	0,01		
2.8.4	Đất bưu chính viễn thông	DVT	0,55	0,08				0,43			0,03		0,01	
2.8.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,18	0,08		0,03					0,03		0,04	
2.8.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,16	0,47	0,16	0,04	0,02	0,24	1,36		2,76	1,09	0,02	
2.8.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,30	3,82	1,57	2,28	0,56	1,10	0,90	0,66	3,38	16,91	1,12	
2.8.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,43	3,43										
2.8.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
2.8.10	Đất chợ	DCH	2,48	0,42	0,09	0,12	0,12		0,09	0,16	0,51	0,59	0,38	
2.8.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,59		0,59									
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,17					0,02			0,15			
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	439,89	85,38	42,25	54,11	45,64	31,91	32,11	29,78	40,85	56,69	21,17	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,36	0,3	2,61	0,47	0,12	0,09	0,15	0,27	0,16	0,1	0,09	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54	0,1	0,06			0,03		0,38	0,95		0,02	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,44	1,21	0,19	0,03	0,97	0,39	0,24	0,66		0,32	0,43	
2.17	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,22				0,01	0,18		0,01	0,01	0,01		
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,13	0,32	0,06	0,09	0,19	0,02	0,05	0,15	0,1	0,13	0,02	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,51	0,52		0,15	0,05	8,13	0,08	0,04	0,47		0,07	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,87	0,07	0,13	0,23	0,2	0,18		0,02	0,44	0,6		
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,45								2,59	5,86		
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,12	6,22		4,59		12,41	1,51		0,41	1,98		
2.24	Đất phi nông nghiệp còn lại		1,64	0,01	1,63									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,2	2,91	7,24	0,24	0,07				4,59	6,15		



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				An Khê	Xuân Hà	Hòa Khê	Chính Gián	Thạc Gián	Vĩnh Trung	Tam Thuận	Thanh Khê Đông	Thanh Khê Tây	Tân Chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,26		0,01	0,08		0,05	0,03		0,09		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10		0,01						0,09		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,16			0,08		0,05	0,03				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	Không có												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại đô thị chuyển sang đất ở tại đô thị												

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				An Khê	Xuân Hà	Hòa Khê	Chính Gián	Thạc Gián	Tam Thuận	Thanh Khê Đông	Thanh Khê Tây	Tân Chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	TỔNG DIỆN TÍCH		2,32	0,96	0,59	0,06		0,60			0,11		
1	Đất nông nghiệp	NNP											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,32	0,96	0,59	0,06		0,60			0,11		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,72	0,12				0,60					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,67		0,59						0,08		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03								0,03		
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05								0,05		
2.2.3	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,59		0,59								
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,90	0,84		0,06							
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03								0,03		

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê xác lập ngày 03/4/2020).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Thanh Khê chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Miên